TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 29/6/2018
V/v Tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN – TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông Trần Tú Anh

2 Ông Lê Văn Mỹ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Định – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long*** *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoàng Danh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2018/TLST – HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018. Về việc: " Xin ly hôn, nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2018 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1971
Hộ khẩu: tổ 8, ấp H, xã N, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long
Tạm trú: Ô 1, khu 4, thị trấn C, huyện G, tỉnh Tiền Giang .
2. Bị đơn: Ông Trần Thái B, sinh năm 1967
Địa chỉ: tổ 8, ấp H, xã N, huyện BT , tỉnh Vĩnh Long
- *Con chưa thành niên:* Cháu Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001.
Hộ khẩu: tổ 8, ấp H, xã N, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long
Tạm trú: Ô 1, khu 4, thị trấn C, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:

Vào năm 1990 chị và anh Trần Thái B do mai mối và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên chị và anh B mới tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang ngày 03/10/1990 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong ngày cưới gia đình anh B có cho chị 01 đôi bông tai 01

chỉ vàng 24k, 01 sợi dây chuyền 1,5 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 02 chỉ vàng 18k hiện số nữ trang này vợ chồng đã bán và tiêu xài trong gia đình hết hiện nay không còn. Sau ngày cưới vợ chồng chị về sống bên gia đình chồng tại Địa chỉ: tổ 8, ấp H, xã N, huyện BT , tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống với nhau rất hạnh phúc và sinh được ba đứa con tên Trần Văn T1, sinh ngày 26/05/1991, Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 02/5/1993 và cháu Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001. Đến năm 2005 vợ chồng chị thường xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cải vả với nhau, nên vào năm 2016 chị bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống tại Ô 1, khu 4, thị trấn C, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho đến nay. Trong thời gian chị bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống thì vợ chồng chị không liên lạc gì với nhau. Nay chị xác định chị không thể hàn gắn và không thể sống chung với anh B được nữa nên chị quyết định xin ly hôn với anh B. Về con chung: Trần Văn T1, sinh ngày 26/05/1991 (đã trưởng thành), Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 02/5/1993 (đã trưởng thành) và cháu Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001 chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Trần Thái B trình bày: Anh thống nhất với ý kiến của vợ anh là chị Lê Thị A về quan hệ hôn nhân, về mâu thuẫn vợ chồng, về con chung và tài sản chung. Nay anh B không đồng ý ly hôn, vì còn thương vợ, thương con.

- Tại phiên tòa:

Chị A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh Trần Thái B; chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con là Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh B không đồng ý ly hôn. Trường hợp phải ly hôn thì anh đồng ý để chị A được trực tiếp nuôi con là Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001, chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 9, 14, 15, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2006: Không công nhận chị Lê Thị A và anh Trần Thái B là vợ chồng; giao cháu Trần Thị Hoàng T cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết; về án phí: Buộc chị A phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị Lê Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết ly hôn với anh Trần Thái B là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị A và anh Trần Thái B chung sống với nhau từ năm 1990 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang ngày 03/10/1990 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Gạo xác nhận là qua kiểm tra sổ lưu hộ tịch tại địa phương không có tên bà Lê Thị A và ông Trần Thái B. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp có quy định là trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa họ.

[3] Về con chung: Lê Thị A và anh Trần Thái B có ba con tên Trần Văn T1, sinh ngày 26/05/1991 (đã trưởng thành), Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 02/5/1993 (đã trưởng thành) và cháu Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001. Chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T. Xét yêu cầu của chị A là phù hợp bởi vì từ khi chị A và anh B sống ly thân với nhau thì chị A nuôi dưỡng con. Tại phiên tòa anh B cũng đồng ý để chị A được trực tiếp nuôi cháu T. Theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Ngày 02/01/2018 cháu Trần Thị Hoàng T có bản khai là khi cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng là được sống với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận chị Lê Thị A được trực tiếp nuôi con là cháu Trần Thị Hoàng T. Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị A nên được chấp nhận.

[4] Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị A phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, 14, 15, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị A và anh Trần Thái B.

2. Về con chung: Chị Lê Thị A được trực tiếp nuôi con là Trần Thị Hoàng T, sinh ngày 22/04/2001, anh Trần Thái B không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Thái B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị A phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0015044 ngày 02 tháng 01 năm 2018 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu, chị Lê Thị A đã nộp đủ không phải nộp thêm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- TAND tỉnhVĩnh Long;
-VKSND huyện Bình Tân;
-THADS huyện Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng

CÁC HỘI THẨM **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tú Anh **Lê Văn Mỹ** **Nguyễn Văn Dũng**